

Số: 83/2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, gồm:

a) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030 được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương tổ chức hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ

tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030 đối với lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường (là cơ quan thường trực Chương trình), có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới và xã nông thôn mới hiện đại theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030 và hướng dẫn của các sở, ban, ngành tỉnh để rà soát, đánh giá hiện trạng; xây dựng kế hoạch, lộ trình và giải pháp tổ chức thực hiện hằng năm và giai đoạn 2026 - 2030; tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện theo quy định; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&MT;
- VPĐP NTM TW;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- TV BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo;
- Các phòng, ban thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT(NTB).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thành Ngại

Phạm Thành Ngại

PHỤ LỤC I. BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **83** /2026/QĐ-UBND)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Đạt	Đạt	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Đạt	Đạt	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%	Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có các hạng mục cần thiết theo quy định; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ $\geq 90\%$	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	$\geq 99\%$	$\geq 99\%$	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
					chợ hoặc có siêu thị mini trở lên	
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	Bình quân từ 11 - 12%/năm	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình	Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ≥ 03 mô hình hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả ≥ 01 mô hình	Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ≥ 02 mô hình hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả ≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥01	Không quy định	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	≥60%	≥50%	Hội Nông dân tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh và các đơn vị liên quan
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 01	≥ 01	≥ 01	Sở Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo chức năng quản lý nhà nước)
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 27\%$	$\geq 40\%$	$\geq 35\%$	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 2\%$	Năm 2026: $\leq 1,7\%$ Năm 2027: $\leq 1,4\%$ Năm 2028: $\leq 1,1\%$ Năm 2029: $\leq 0,8\%$ Năm 2030: $\leq 0,5\%$	Năm 2026: $\leq 2,2\%$ Năm 2027: $\leq 1,8\%$ Năm 2028: $\leq 1,5\%$ Năm 2029: $\leq 1,2\%$ Năm 2030: $\leq 0,9\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	$\geq 98\%$ (trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung $\geq 98\%$)	$\geq 98\%$ (trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung $\geq 98\%$)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Y tế và Sở Công Thương
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
		7.4. Có mô hình áp thông minh	≥01 mô hình	≥01 mô hình	≥01 mô hình	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥95%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt ≥50% và có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt ≥50%	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
				áp dụng biện pháp phù hợp)		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh,	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung (Quyết định số 51/2025/QĐ- TTg)	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
				Nhóm 1	Nhóm 2	
	Quốc phòng	huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động				
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

**PHỤ LỤC II. BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2026-2030**
(Kèm theo Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND)

Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại khi đạt đủ các điều kiện sau

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030).
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tại cùng thời điểm.
3. Đạt đủ các tiêu chí sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu, mức độ đánh giá		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
1	Bảo đảm hạ tầng số	1.1. Tỷ lệ phủ sóng 5G cho người dân.	Năm	Tỷ lệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ
			2026	≥80	
			2027	≥85	
			2028	≥90	
			2029	≥95	
			2030	≥99	
		1.2. Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.	Năm	Tỷ lệ (%)	
			2026	≥60	
			2027	≥70	
			2028	≥80	
			2029	≥90	
			2030	≥100	
		1.3. Chuyển đổi hoàn toàn mạng Internet của Ủy ban nhân dân xã sang IPv6, sẵn sàng cho IPv6 only, Internet of Things.	Đạt		
		1.4. Phát triển hạ tầng vật lý số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu (giao thông, năng lượng,	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu, mức độ đánh giá		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
		điện, nước, đô thị).			
		1.5. Tỷ lệ trung bình mỗi người dân có kết nối IoT	Năm	Chỉ tiêu	
			2026	02 kết nối	
			2027	02 kết nối	
			2028	03 kết nối	
			2029	04 kết nối	
			2030	04 kết nối	
		1.6. Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số (bao gồm các nền tảng số: định danh số, xác thực số; thanh toán số, hóa đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu).	Đạt		
		1.7. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.	Năm	Tỷ lệ (%)	
			2026	≥30	
			2027	≥40	
			2028	≥50	
2029	≥60				
2030	≥70				
2	Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Trên địa bàn xã có ít nhất 10% số hộ dân có sử dụng điện năng lượng mới hoặc điện năng lượng tái tạo để phục vụ cho sinh hoạt gia đình (không phân biệt công suất nguồn phát điện)	Đạt		Sở Công Thương
3	Có mô hình nông nghiệp thông minh	Có mô hình nông nghiệp thông minh	≥ 01 mô hình		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu, mức độ đánh giá	Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí
4	Phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	4.1. Có doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ số	≥ 01 doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
		4.2. 50% sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP nông nghiệp áp dụng truy xuất nguồn gốc; 100% sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên áp dụng truy xuất nguồn gốc	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.4. Tỷ lệ các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế trên địa bàn xã triển khai thanh toán phí, lệ phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	100%	Sở Giáo dục và Đào; Sở Y tế
		4.5. Có kế hoạch/chương trình và kết quả triển khai hiệu quả việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.6. Có kế hoạch/chương trình và kết quả triển khai hiệu quả việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục	Đạt	Sở Giáo dục và Đào
		4.7. Có kế hoạch/chương trình và kết quả triển khai hiệu quả việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế	Đạt	Sở Y tế
5	Bảo đảm an sinh xã hội	100% đối tượng đủ điều kiện được hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng	Đạt	Sở Y tế

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu, mức độ đánh giá		Phân công phụ trách và hướng dẫn tiêu chí	
6	Nguồn nhân lực nông thôn	6.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Năm	Tỷ lệ (%)	Sở Nội vụ	
			2026	≥ 75		
			2027	≥ 77		
			2028	≥ 79		
			2029	≥ 81		
			2030	≥ 83		
		6.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Năm	Tỷ lệ (%)		Sở Nội vụ
			2026	≥ 41		
			2027	≥ 41,5		
			2028	≥ 42		
			2029	≥ 42,5		
			2030	≥ 43,5		
		6.3. Có 100% người lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã, hội quán có kiến thức về công nghệ số, có kỹ năng số, sử dụng tốt thiết bị thông minh để phục vụ sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương	
7	Môi trường sống	Xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư nông thôn	Đạt		Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	
8	Cảnh quan nông thôn	Cảnh quan và môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
9	An ninh, trật tự	9.1. An ninh trật tự được đảm bảo	Đạt		Công an tỉnh	
		9.2. Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Đạt			